TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN GIA LỘC, TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 27-4-2020
V/v ly hôn, tranh chấp chia tài sản khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIA LỘC, TỈNH HẢI DƯƠNG

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Vương Đình Thi.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Ngọc Tuân và bà Nguyễn Thị Lan.

- Thư ký phiên toà: Ông Phạm Văn Hùng - Thư ký Toà án nhân dân huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thanh - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 24, 27 tháng 4 năm 2020, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 193/2019/TLST-HNGĐ ngày 31 tháng 7 năm 2019 về việc ly hôn, tranh chấp chia tài sản khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 30 tháng 01 năm 2020, Thông báo về việc thay đổi thời gian mở phiên tòa số: 01/2020/TB-TA ngày 17 tháng 02 năm 2020, Quyết định hoãn phiên tòa số: 02/2020/QĐST-HNGĐ ngày 27 tháng 02 năm 2020, Thông báo về việc thay đổi thời gian mở phiên tòa số: 02/2020/TB-TA ngày 03 tháng 3 năm 2020, Quyết định hoãn phiên tòa số: 04/2020/QĐST-HNGĐ ngày 18 tháng 3 năm 2020, Thông báo về việc mở lại phiên tòa số: 03/2020/TB-TA ngày 07 tháng 4 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 07/2020/QĐST-HNGĐ ngày 17 tháng 4 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Lê Thị X, sinh năm 1979; địa chỉ: Thôn L, xã Đ, huyện G, tỉnh Hải Dương (có mặt).

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Văn K, sinh năm 1977; địa chỉ: Thôn B, xã T, huyện G, tỉnh Hải Dương (vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Thanh H- Luật sư của Công ty TNHH Nam Hải Law thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Hải Dương (vắng mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Ông Lê Thạc C, sinh năm 1947 và bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1949; đều trú tại: Thôn L, xã Đ, huyện G, tỉnh Hải Dương (bà N ủy quyền cho ông C tham gia tố tụng, ông C có mặt).

+ Ông Nguyễn Văn L1 (tên gọi khác: S), sinh năm 1953 và bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1954; đều trú tại: Thôn B, xã T, huyện G, tỉnh Hải Dương (ông L ủy quyền cho bà M tham gia tố tụng, bà M vắng mặt).

+ Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thương mại dịch vụ và xây dựng T2; địa chỉ: thị trấn G, huyện G, tỉnh Hải Dương; người đại diện theo pháp luật: Bà Phan Thị T3- Giám đốc (vắng mặt).

4. Người làm chứng:

+ Ông Nguyễn Văn S1, sinh năm 1954 và bà Phạm Thị Đ1, sinh năm 1954; trú tại: Thôn B, xã T, huyện G, tỉnh Hải Dương (vắng mặt)

+ Anh Nguyễn Văn N2, sinh năm 1981 và chị Lê Thị T4, sinh năm 1982; trú tại: Thôn H, xã Q, huyện G, tỉnh Hải Dương; (anh N2 vắng mặt, chị T4 có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Lê Thị X trình bày: Chị và anh Nguyễn Văn K kết hôn trên cơ sở tự nguyện được Uỷ ban nhân dân (UBND) xã T, huyện G, tỉnh Hải Dương tổ chức đăng ký và cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 25/02/2016. Sau khi kết hôn, anh chị chung sống với nhau tại nhà anh K thôn B, xã T, huyện G, tỉnh Hải Dương. Vợ chồng sống hạnh phúc được khoảng ba năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vào tháng 4 năm 2019 anh K muốn đón con trai riêng của anh với người vợ trước về nuôi nhưng chị không đồng ý, hai bên xảy ra cãi nhau, anh K đã đuổi chị ra khỏi nhà, chị phải ngủ nhờ ở nhà mẹ đẻ của anh K; từ tháng 4/2019 tuy sống cùng một nhà nhưng vợ chồng ly thân không quan tâm đến nhau. Đến tháng 8/2019, chị đã về sống cùng với bố mẹ đẻ của chị ở thôn L xã Đ, huyện G cho đến nay. Hiện mỗi người sống một nơi, không gặp gỡ, quan tâm đến nhau. Chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn được nên chị đề nghị Toà án giải quyết cho chị được ly hôn anh K. Về con chung: Anh chị chưa có con chung nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Chị xác định sau khi kết hôn vợ chồng mua sắm được những tài sản gồm: Tháng 5/2016 mua 01 tủ lạnh nhãn hiệu Aqua; cuối năm 2016 mua 01 máy hàn nox và bình khí; tháng 4/2017 mua 01 điều hoà nhiệt độ nhãn hiệu Panasonic 9000 PTU; tháng 5/2017 mua 01 máy lọc nước; tháng 11/2017 mua 01 bộ bàn ghế gỗ hương; tháng 8/2018 mua 01 giường gỗ hương; tháng 11/2018 mua 01 tivi Samsung 49 inch màn hình cong; cuối năm 2018 mua 01 bộ đầu bắt mic và 02 mic không dây; tháng 01/2019 vợ chồng có xây tường bao, sửa chữa nhà vệ sinh, sân trước, sân sau và trần nhà, xây dựng trên đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên anh K tại thôn B, xã T, huyện G.

Chị nhất trí với giá mà Hội đồng định giá đã kết luận đối với các tài sản, công trình và đề nghị chia đôi tài sản cho anh chị, cho chị được sở hữu các tài sản gồm 01 giường gỗ hương và 01 bộ bàn ghế gỗ hương; còn các tài sản khác chị đề nghị giao cho anh K sở hữu và anh K có trách nhiệm trả cho chị phần chênh lệch.

Về nợ chung: Chị xác định vợ chồng còn nợ các khoản sau: Nợ bố mẹ đẻ của chị là ông Lê Thạc C bà Nguyễn Thị N số tiền 10.000.000đ. Nợ bố mẹ đẻ của anh K là ông Nguyễn Văn L1 bà Nguyễn Thị M số tiền 11.000.000đ. Ngoài ra, chị xác định vợ chồng không còn khoản nợ chung nào khác.

Chị xác định khoản nợ của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thương mại dịch vụ và xây dựng T2 (sau đây được viết tắt là Công ty T2) là khoản nợ riêng của anh K, không phải là nợ chung của vợ chồng vì trước đó anh K không cho chị biết về khoản nợ này, đến khi chị làm đơn ly hôn thì anh K mới cho chị biết; vợ chồng ly thân từ tháng 4/2019 và từ tháng 5/2019 thu nhập của ai người đó tự quản lý, không liên quan đến kinh tế của nhau, chị cho rằng hóa đơn mua hàng của anh K ghi tính đến ngày 04/8/2019 là không hợp lý. Chị xác định dựa vào thu nhập của hai vợ chồng bình quân tính từ tháng 3/2016 đến hết tháng 4/2019, sau khi trừ các khoản chi phí sinh hoạt gia đình thì vợ chồng vẫn còn dư tiền mặt là 29.352.000đ nên không phải nợ tiền mua hàng của Công ty T2. Chị đề nghị anh K lấy số tiền khách hàng còn nợ và tiền mặt còn dư của gia đình để chia đôi, mỗi người hưởng một nửa số tiền đó nhưng chị không rõ số tiền mặt cụ thể tính đến ngày 30/4/2019 vợ chồng còn bao nhiêu và không rõ có ai còn nợ anh K hay không.

Về công sức đóng góp: Chị xác định khi về chung sống cùng anh K, vợ chồng đã cùng nhau trả các khoản nợ riêng của anh K gồm:

Ngày 18/7/2016, trả Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam, chi nhánh huyện Gia Lộc số tiền gốc 50.000.000đ và trả 3 lần tiền lãi tính từ 17/3/2016 đến 18/7/2016 là 2.487.500đ. Tổng cả gốc và lãi là 52.487.500đ.

Cuối năm 2017, trả cho ông Nguyễn Văn S1, bà Phạm Thị Đ1 02 cây vàng SJC 9999 trị giá 73.400.000đ.

Cuối năm 2018, trả cho ông C1, bà H số tiền 10.000.000đ; trả cho ông Q1, bà T5 số tiền 20.000.000đ. Tổng cộng là 30.000.000đ.

Đầu năm 2019, trả cho ông Đ3, bà T6 số tiền 10.000.000đ.

Tổng vợ chồng đã trả nợ riêng của anh K là 92.487.500đ và 02 cây vàng SJC 9999 giá trị 73.400.000đ, tổng cộng là 165.887.500đ. Chị đề nghị được tính công sức đóng góp bằng ½ giá trị nêu trên và yêu cầu anh K phải trả cho chị số tiền 46.243.000đ và 01 cây vàng SJC 9999 (tính theo giá vàng thời điểm hiện tại).

Chị nhất trí với anh K về khoản tiền đóng Hợp đồng bảo hiểm nhân thọ cho cháu Nguyễn Thị Ngọc A là con riêng của chị tổng số tiền 37.286.800đ. Chị không nhất trí với nội dung anh K trình bày hàng tháng vẫn chi tiền mua sữa,

đóng học, xe đưa đón cháu A đi học mỗi tháng 1.000.000đ, tổng số tiền 41.000.000đ bởi cháu A đang ở cùng với bố mẹ đẻ của chị, toàn bộ tiền sinh hoạt cho cháu A do bố mẹ đẻ của chị chi trả. Chị yêu cầu chia khoản tiền ăn, tiền học của cháu Nguyễn Thị Quỳnh Tr là con riêng của anh K trong 38 tháng ở cùng với anh chị gồm: tiền học hàng tháng 500.000đ/tháng và tiền ăn 725.000đ/tháng, tổng cộng là 46.550.000đ. Đối trừ các khoản chi cho cháu Tr và cháu A thì anh K còn phải trả cho chị số tiền chênh lệch.

Chị xác định trước khi kết hôn với anh K, chị có vay của vợ chồng anh Nguyễn Văn N2 chị Lê Thị T4 (chị T4 là em ruột chị) số tiền 15.000.000đ; sau khi kết hôn với anh K thì tháng 3/2016 chị rút 10.000.000đ trong tài khoản lương của chị đã có trước khi kết hôn và tiền mừng cưới của chị khi kết hôn với anh K là 9.800.000đ để trả cho anh N2 chị T4 số tiền 15.000.000đ. Chị xác định số tiền để trả cho khoản nợ này là từ tiền riêng của chị không phải là tài sản chung vợ chồng.

Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải, bị đơn anh Nguyễn Văn K trình bày: Về quá trình kết hôn, thời gian chung sống đúng như chị X trình bày. Anh xác định vợ chồng không còn tình cảm nên anh nhất trí ly hôn chị X. Về con chung: Anh xác định vợ chồng không có con chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Anh nhất trí về số lượng các tài sản chung như chị X đã trình bày và nhất trí với giá mà hội đồng định giá đã kết luận. Anh đề nghị được sở hữu toàn bộ tài sản vì các tài sản này đều do anh đang quản lý, sử dụng và anh sẽ thanh toán cho chị X phần chênh lệch.

Về nợ chung: Anh nhất trí với số nợ chung mà chị X xác định là nợ bố mẹ đẻ chị X là ông Lê Thạc C, bà Nguyễn Thị N số tiền 10.000.000đ; nợ bố mẹ đẻ của anh là ông Nguyễn Văn L1, bà Nguyễn Thị M số tiền 11.000.000đ.

Ngoài ra, anh còn xác định anh làm nghề cơ khí kiếm tiền để phục vụ cho chi tiêu sinh hoạt chung trong gia đình, anh thường xuyên mua vật liệu sắt thép, tôn, inox, phụ kiện của Công ty T2, tính đến ngày 04/8/2019 vợ chồng còn nợ số tiền là 31.718.270đ. Anh xác định tổng nợ chung của vợ chồng là 52.718.270đ và đề nghị chia đôi trách nhiệm trả nợ cho cả hai vợ chồng.

Về công sức đóng góp: Anh xác định nội dung đã trả các khoản nợ riêng của anh như chị X trình bày là đúng. Tuy nhiên, anh xác định khi trả tiền ngân hàng nông nghiệp, vợ chồng mới lấy nhau nên chưa có tiền chung mà nguồn tiền trả ngân hàng chủ yếu là lấy từ tiền hàng do anh làm nghề cơ khí có trước khi lấy chị X và chỉ trích khoảng hơn 10.000.000đ từ thu nhập của hai vợ chồng. Và các khoản trả nợ khác thì cũng do anh vay mượn của bố mẹ anh và có trích từ thu nhập của vợ chồng.

Ngoài ra, anh xác định vợ chồng còn chi tiêu, trả nợ các khoản sau:

Khoản tiền chữa vô sinh cho chị X từ đầu năm 2017 đến đầu năm 2019, anh cho rằng chi phí hết khoảng 60.000.000đ nhưng chị X xác định chỉ chi

18.523.000đ thì anh cũng nhất trí và anh xác định đây là chi phí vì hạnh phúc gia đình nên anh không có yêu cầu gì về khoản tiền này.

Anh xác định anh có đóng góp cho chị các khoản:

Tham gia đóng tiền Hợp đồng bảo hiểm nhân thọ cho cháu Nguyễn Thị Ngọc A là con riêng của chị X hết tổng số tiền 37.286.800đ. Hàng tháng, chị X vẫn chi tiền mua sữa, đóng học, xe đưa đón con riêng của chị đi học mỗi tháng 1.000.000đ, tính từ tháng 3/2016 đến tháng 8/2019 là 41.000.000đ. Nguồn tiền để mua hợp đồng, đóng hàng năm là do vợ chồng tiết kiệm từ thu nhập và vay mượn từ bố mẹ anh. Trong khi đó, con riêng của anh là cháu Nguyễn Thị Quỳnh Tr ở cùng vợ chồng anh thì chỉ phải chi tiền ăn hằng ngày, còn tiền học của cháu là do mẹ đẻ của cháu Tr chi.

Năm 2018, anh chị đã trả khoản nợ riêng của chị X cho vợ chồng anh Nguyễn Văn N2, chị Lê Thị T4 số tiền 15.000.000đ.

Tổng cộng là 93.286.000đ. Anh yêu cầu chị X phải trả cho anh ½ giá trị của các khoản trên là 46.643.000đ. Đối với ý kiến của chị X về việc yêu cầu anh trả 01 cây vàng, anh xác định khi đó lấy tiền mặt để đi mua vàng trả cho ông S1 bà Đ1 thì nay anh chỉ nhất trí trả bằng tiền chứ không trả bằng vàng.

Về nợ riêng: Anh xác định anh còn khoản nợ riêng ông S1 bà Đ1 2 chỉ vàng và bố mẹ đẻ của anh ông L1 bà M số tiền 109.000.000đ. Anh sẽ có trách nhiệm riêng đối với các khoản nợ riêng này.

Tại biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải và quá trình giải quyết người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Thạc C, bà Nguyễn Thị N trình bày: Ông bà là bố mẹ đẻ của chị X, ông bà xác định có cho vợ chồng chị X, anh K vay 10.000.000đ, không lãi. Nay vợ chồng anh chị ly hôn, ông bà đề nghị Tòa án buộc anh chị phải trả cho ông bà số tiền này.

Tại biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải và quá trình giải quyết người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn L2, bà Nguyễn Thị M trình bày: Ông bà là bố mẹ đẻ của anh K, ông bà xác định có cho vợ chồng anh K, chị X vay nhiều lần, lúc 10.000.000đ, lúc 15.000.000đ ..., sau đó anh K đã trả xong, chỉ còn nợ hai khoản vay lần thứ nhất vay đầu năm 2018 là 90.000.000đ, lần thứ hai vay vào đầu năm 2019 là 30.000.000 đồng, tổng là 120.000.000đ, cả hai lần này anh K trực tiếp hỏi vay và nhận tiền từ ông bà, tại nhà của ông bà, không có ai chứng kiến và không viết giấy tờ gì. Nay anh chị ly hôn, chị X chỉ thừa nhận còn nợ ông bà 11.000.000đ thì ông bà nhất trí và yêu cầu vợ chồng anh chị phải trả cho ông bà số tiền 11.000.000đ này. Còn số tiền 109.000.000đ, ông bà nhất trí với anh K xác định là nợ riêng của anh K, anh K sẽ có trách nhiệm trả cho ông bà số nợ riêng này sau, nay ông bà không yêu cầu anh K phải trả số nợ riêng này.

Tại biên bản lấy lời khai, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị T- Giám đốc Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thương mại dịch vụ và xây dựng T2 trình bày: Quá trình kinh doanh, Công ty T2 có bán cho anh Nguyễn Văn K các vật liệu về kim khí như inox, nhôm, tôn, sắt, sắt ống hộp,...

do anh K là khách hàng thường xuyên của Công ty nên Công ty có cho anh K nợ lại tiền mua hàng, tính đến ngày 04/8/2019 thì anh K còn nợ số tiền 31.718.270đ. Sau đó anh K vẫn thường xuyên mua hàng của Công ty và cũng đã thanh toán được một phần số nợ trên, tính đến ngày 03/01/2020 anh K còn nợ của Công ty số tiền 29.452.500 đồng, bà xác định việc giao dịch mua bán giữa hai bên chủ yếu do anh K đứng ra mua hàng, tuy nhiên năm 2019 chị X và anh K đều đến Công ty khất nợ và đều công nhận tiền nợ Công ty chúng tôi là nợ chung của vợ chồng. Bà yêu cầu anh K, chị X có trách nhiệm trả khoản nợ trên cho Công ty. Bà xác định giao dịch giữa hai bên chủ yếu do anh K đứng ra nên bà sẽ yêu cầu anh K thanh toán các khoản nợ, nếu anh K không thanh toán thì bà sẽ yêu cầu Tòa án giải quyết sau và bà đề nghị Tòa án xem xét giải quyết, xét xử vắng mặt bà.

Tại biên bản lấy lời khai, người làm chứng ông Nguyễn Văn S1, bà Phạm Thị Đ1 trình bày: Ông là chú ruột của anh K, ông bà xác định khoảng năm 2015, anh K có vay của ông bà 02 cây 02 chỉ vàng 9999, không tính lãi, không xác định thời hạn, khoảng năm 2017 anh K chị X đã trả ông bà 02 cây vàng 9999, hiện anh K còn nợ ông bà 02 chỉ vàng 9999. Thời điểm anh K vay ông bà anh K chưa kết hôn với chị X, ông bà xác định đây là khoản nợ riêng của anh K, khi nào anh có thì trả cho ông bà sau, ông bà không yêu cầu anh K phải trả ngay, ông bà đề nghị Tòa án không xác định ông bà là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và đề nghị được vắng mặt tại phiên tòa.

Tại biên bản lấy lời khai, người làm chứng là anh Nguyễn Văn N2, chị Lê Thị T4 trình bày: Chị là em ruột chị X, anh chị xác định khoảng năm 2015 có cho chị X vay số tiền 15.000.000đ, đến khoảng tháng 3 năm 2016, sau khi chị X kết hôn với anh K thì chị X đã trả cho vợ chồng anh chị hết số tiền 15.000.000đ này.

Tại biên bản định giá tài sản, Hội đồng định giá xác định: 01 tủ lạnh nhãn hiệu Aqua trị giá 2.736.000đ; 01 máy hàn nox và bình khí trị giá 3.125.000đ; 01 điều hoà nhiệt độ nhãn hiệu Panasonic 9000 PTU trị giá 7.820.000đ; 01 bộ bàn ghế gỗ hương 16.350.000đ; 01 máy lọc nước trị giá 2.730.000đ; 01 giường gỗ hương trị giá 9.775.000đ; 01 tivi Samsung 49 inch màn hình cong trị giá 9.257.000đ; 01 bộ đầu bắt mic kèm theo 02 mic không dây trị giá 2.080.000đ; công trình xây dựng gồm có xây tường bao, sân trước, sân sau và trần nhà trị giá 19.214.000đ. Tổng giá trị các tài sản định giá là 73.087.000đ.

Xác minh tại chính quyền địa phương xã T2, huyện G cung cấp: Anh chị có đăng ký kết hôn theo quy định vào ngày 25/02/2016 tại Ủy ban nhân dân (UBND) xã T2. Sau khi kết hôn anh chị sinh sống tại địa phương, anh K làm nghề cơ khí, mở quán hàn xì inox, chị X làm giáo viên Trường mầm non xã Đ, huyện G. Địa phương nắm bắt được từ tháng 8 năm 2019 chị X đã về nhà bố mẹ đẻ ở tại xã Đ sống đến nay. Nay chị X xin ly hôn anh K, địa phương đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật. Về con chung: Anh chị không có con chung. Về các công trình tường bao, sân được xây dựng trên đất tại nhà

của anh K, thôn B, xã T2, huyện G đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên anh K trước khi anh K kết hôn với chị X.

Tại phiên tòa, chị X vẫn giữ nguyên quan điểm đề nghị được ly hôn anh K. Về tài sản chung: Chị đề nghị được sở hữu 01 bộ bàn ghế gỗ hương trị giá 16.350.000đ và 01 giường gỗ hương trị giá 9.775.000đ, tổng cộng bằng 26.125.000đ và yêu cầu anh K phải thanh toán số tiền chênh lệch cho chị là 10.418.000đ. Về nợ: Chị xác định khoản nợ của công ty T2 là khoản nợ riêng của anh K vì hóa đơn ghi ngày 04/8/2019, khi đó vợ chồng chị đã ly thân, không còn ăn chung, tiền của ai người đó quản lý sử dụng, đến ngày 09/8/2019 thì chị đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở hẳn cho đến nay; chị xác định có lần chị có đi cùng anh K đến Công ty T2 nhưng chị không vào, chỉ có anh K vào nói chuyện với họ; chị cho rằng số vật tư anh K nhập về theo hóa đơn đó vẫn nằm trong vật tư tại xưởng của anh K và số tiền đó nằm trong dân còn nợ anh K. Chị xác định vợ chồng chỉ còn nợ nợ bố mẹ đẻ chị là ông Lê Thạc C, bà Nguyễn Thị N số tiền 10.000.000đ; nợ bố mẹ đẻ của anh K là ông Nguyễn Văn L1, bà Nguyễn Thị M số tiền 11.000.000đ; tổng cộng là 21.000.000đ. Chị đề nghị sẽ có trách nhiệm trả khoản nợ của bố mẹ đẻ chị, anh K có trách nhiệm trả khoản nợ của bố mẹ anh K và chị sẽ trả anh K số tiền chênh lệch là 500.000đ. Về khoản tiền đóng bảo hiểm cho con riêng của chị là cháu Nguyễn Thị Ngọc A hết tổng số tiền 37.286.800đ, chị không nhất trí với yêu cầu của anh K vì cháu A đang ở cùng với bố mẹ đẻ của chị, chị xác định anh chị đã thỏa thuận sẽ đóng góp với bố mẹ chị mỗi tháng 1.000.000đ để nuôi cháu A và đây là trách nhiệm của bố mẹ với con. Tuy nhiên, bố mẹ chị đã không nhận mà lấy số tiền đó để đóng bảo hiểm cho cháu A và chị xác định đây là tiền bố mẹ chị tặng cho cháu A. Chị yêu cầu chia khoản tiền ăn, tiền học của cháu Nguyễn Thị Quỳnh Tr là con riêng của anh K trong 38 tháng ở cùng với anh chị gồm: tiền học 500.000đ/tháng và tiền ăn 725.000đ/tháng, tổng cộng là 46.550.000đ. Chị vẫn giữ nguyên quan điểm về công sức đóng góp trả các khoản nợ riêng của anh K như trên.

Về chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản, chị đã nộp đủ, nay không có yêu cầu, đề nghị gì.

Bị đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn vắng mặt tại phiên tòa nhưng người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn có văn bản trình bày quan điểm: Về quan hệ hôn nhân đề nghị công nhận thuận tình ly hôn giữa anh chị. Về tài sản chung đề nghị giao toàn bộ tài sản chung như trên cho anh K được sở hữu và anh K có trách nhiệm trả cho chị X phần chênh lệch tài sản là 36.543.500đ. Về nợ chung: Ngoài những khoản nợ chị X đã công nhận, anh K xác định vợ chồng còn nợ Công ty T2 số tiền tính đến ngày 04/8/2019 là 31.718.270đ là tiền mua vật liệu phục vụ việc sản xuất kinh doanh. Anh K xác định đây là khoản nợ chung của vợ chồng nên yêu cầu chị X có trách nhiệm trả ½ khoản nợ trên. Về công sức đóng góp đề nghị tính cho anh K 60%, chị X 40%. Nhất trí với ý kiến của chị X về việc hai vợ chồng đã thanh toán các khoản nợ riêng của anh K và xác định trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng còn thanh toán khoản nợ riêng của chị X vay anh N2 chị T4 là 15.000.000đ. Anh cũng có nhiều công sức đóng góp như chữa vô sinh, đóng tiền bảo hiểm nhân thọ cho con riêng

chị X là 37.286.800đ; mua sữa, đóng tiền học, xe đưa đón con riêng của chị X khoảng 1.000.000đ/tháng từ tháng 3/2016 đến tháng 8/2019 là 41.000.000đ. Đối trừ công sức đóng góp, anh K có trách nhiệm trả cho chị X số tiền 54.800.350đ. Anh K nhận toàn bộ tài sản chung và trả chênh lệch cho chị X bằng tiền là 36.543.500đ. Anh K chấp nhận trả toàn bộ các khoản nợ chung tổng là 52.718.270đ và thanh toán cho chị X số tiền 64.984.715đ (làm tròn thành 65.000.000đ).

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gia Lộc tham gia phiên toà phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Tòa án nhân dân huyện Gia Lộc thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền, đúng thời hạn tố tụng, trong quá trình giải quyết xét xử tại phiên tòa đã tuân theo đúng trình tự tố tụng. Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các điều 33, 56, 59, 60 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Lê Thị X được ly hôn anh Nguyễn Văn K.

Về tài sản chung: Giao cho chị X sở hữu 01 giường gỗ và 01 bộ bàn ghế gỗ, tổng trị giá là 26.125.000đ. Giao số tài sản còn lại cho anh K sở hữu và anh K phải trả cho chị X số tiền chênh lệch là 10.418.500đ.

Về công sức đóng góp: Đề nghị không chấp nhận yêu cầu của chị X về trả bằng vàng mà anh K có trách nhiệm trả cho chị X số tiền là 82.743.750đ.

Về nợ chung: Đề nghị không chấp nhận khoản nợ đối với Công ty T2 theo hóa đơn bán hàng ngày 04/8/2019 vì chị X không biết khoản nợ này, anh chị ly thân từ tháng 4/2019 đến tháng 8/2019 chị X mới bỏ về nhà bố mẹ đẻ nên đây là khoản nợ riêng của anh K. Anh K, chị X mỗi người trả 5.000.000đ cho ông C bà N và 5.500.000đ cho ông S bà M.

Đối với số tiền đóng bảo hiểm nhân thọ cho con riêng của chị X cần chia đôi và chị X có trách nhiệm trả cho anh K số tiền 18.643.400đ. Không chấp nhận yêu cầu của anh K về khoản tiền hàng tháng vẫn chi mua sữa, đóng học, xe đưa đón con riêng của chị X là 41.000.000đ vì bố mẹ đẻ của chị X là người nuôi cháu. Đối với số tiền anh chị nuôi con riêng của anh K đề nghị không chấp nhận yêu cầu này của chị X vì anh chị đã kết hôn nên có trách nhiệm nuôi con chưa đủ 18 tuổi. Không chấp nhận yêu cầu của anh K về đã trả khoản nợ riêng của chị X cho vợ chồng anh N2, chị T4 số tiền 15.000.000đ vì hai bên không có giấy tờ vay nợ.

Tổng giá trị số tài sản và công sức đóng góp cần chia là 275.861.300đ. Chị X được hưởng là 99.093.750đ, anh K được hưởng là 158.124.150đ. Đối trừ các nghĩa vụ trả nợ anh K phải trả cho chị X số tiền 74.518.850đ

Về án phí: Chị X phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn, án phí nợ chung và án

phí chia tài sản. Anh K phải chịu án phí dân sự chia tài sản khi ly hôn và án phí nợ chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tống đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, các Quyết định hoãn phiên tòa, Thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa, Thông báo mở lại phiên tòa và giấy triệu tập cho bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Tại phiên tòa, bị đơn vắng mặt, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt kèm theo luận cứ bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thương mại dịch vụ và xây dựng T2 có đề nghị xét xử vắng mặt, bà Nguyễn Thị M đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai; người làm chứng là ông Nguyễn Văn S1, bà Phạm Thị Đ1 và anh Nguyễn Văn N2 vắng mặt nhưng đã có lời khai trực tiếp với Toà án nên căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228, khoản 2 Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử (HĐXX) tiến hành xét xử vụ án vắng mặt những người nêu trên.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Anh K và chị X có đăng ký kết hôn tại UBND xã T2, huyện G, tỉnh Hải Dương vào ngày 25/02/2016 trên cơ sở được tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn nên quan hệ hôn nhân giữa anh chị là hợp pháp. Quá trình chung sống do bất đồng trong việc nuôi con riêng của nhau nên giữa vợ chồng xảy ra cãi nhau. Anh chị đã ly thân nhau từ tháng 4 năm 2019 đến nay, hiện mỗi người sống một nơi không gặp gỡ, quan tâm đến nhau. Nay chị X xác định vợ chồng không còn tình cảm, không thể hàn gắn hạnh phúc được nên chị đề nghị được ly hôn anh K. Anh K xác định vợ chồng không còn tình cảm nên nhất trí ly hôn chị X. Điều đó cho thấy hôn nhân đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung giữa hai người đã chấm dứt, mục đích của hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu của chị X, xử cho chị ly hôn anh K là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về tài sản chung: Trong thời kỳ hôn nhân, anh chị đã mua sắm, xây dựng, hiện có những tài sản chung gồm: 01 tủ lạnh nhãn hiệu Aqua; 01 máy hàn nox và bình khí; 01 điều hoà nhiệt độ nhãn hiệu Panasonic 9000 PTU; 01 bộ bàn ghế gỗ hương; 01 máy lọc nước; 01 giường gỗ hương; 01 tivi Samsung 49 inch màn hình cong; 01 bộ đầu bắt mic kèm theo 02 mic không dây; công trình xây dựng gồm có xây tường bao, sân trước, sân sau và trần nhà. Tổng trị giá những tài sản chung là 73.087.000đ, cần chia đôi cho chị X, anh K mỗi người được hưởng một nửa là 36.543.500đ. HĐXX xét thấy hiện toàn bộ tài sản trên đều do anh K đang quản lý, sử dụng; chị X có nguyện vọng được sở hữu 01 bộ bàn ghế gỗ hương và 01 giường gỗ hương, anh K đề nghị được sở hữu toàn bộ tài sản chung và trả chênh lệch cho chị X nhưng quá trình giải quyết anh K đã từng nhất

trí với chị X về nội dung này nên cần giao cho chị X sở hữu 01 bộ bàn ghế gỗ hương và 01 giường gỗ hương có tổng giá trị là 26.125.000đ, anh K sở hữu những tài sản còn lại và trả chênh lệch cho chị X số tiền 10.418.500đ là phù hợp với Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Về nợ chung: Anh chị đều thống nhất vợ chồng còn nợ bố mẹ đẻ của chị X là ông Lê Thạc C, bà Nguyễn Thị N số tiền 10.000.000đ; nợ bố mẹ đẻ của anh K là ông Nguyễn Văn L1, bà Nguyễn Thị M số tiền 11.000.000đ.

[5] Đối với khoản nợ của Công ty TNHH MTV thương mại dịch vụ và xây dựng T2 tính đến ngày 04/8/2019, anh K xác định đây là khoản nợ chung vợ chồng vì anh làm nghề cơ khí kiếm tiền để phục vụ cho chi tiêu sinh hoạt chung trong gia đình, anh thường xuyên lấy vật liệu sắt thép inox, phụ kiện của Công ty TNHH MTV thương mại dịch vụ và xây dựng T2; chị X bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở từ 09/8/2019 thì anh chị vẫn còn nợ Công ty T2 tính đến ngày 04/8/2019 là 31.718.270đ. Đại diện Công ty T2 xác định, anh K là khách hàng thường xuyên của Công ty nên Công ty có cho anh K nợ lại tiền mua vật liệu phục vụ có nghề cơ khí của anh K và xác định tính đến ngày 04/8/2019, anh K còn nợ số tiền là 31.718.270đ (làm tròn là 31.718.000đ) đúng như anh đã trình bày và xác định chị X có cùng anh K từng đến khất nợ công ty vào khoảng năm 2019, tính đến ngày 03/01/2020 anh K còn nợ của Công ty số tiền 29.452.500 đồng (làm tròn là 29.452.000 đồng). Chị X xác định đây là khoản nợ riêng của anh K vì trước đó anh K không cho chị biết về khoản nợ này, đến khi chị làm đơn ly hôn thì anh K mới cho chị biết; anh chị đã ly thân nhau từ tháng 4/2019 và từ tháng 5/2019 thì thu nhập của ai người đó tự quản lý, không liên quan đến kinh tế của nhau mà hóa đơn mua hàng của anh K tính đến ngày 04/8/2019 là không hợp lý nhưng chị thừa nhận anh K có thu nhập chủ yếu từ nghề cơ khí có mức thu nhập bình quân khoảng hơn 9.000.000đ/tháng và đến ngày 09/8/2019 chị mới bỏ về nhà bố mẹ đẻ của chị ở cho đến nay. HĐXX thấy việc anh K làm nghề cơ khí có mua vật tư của Công ty T2 phục vụ cho công việc hằng ngày của anh là có thật và thu nhập của anh nhằm phục vụ cho sinh hoạt, đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình nên nghĩa vụ tài sản này là nghĩa vụ chung của vợ chồng theo quy định tại Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình. Do đó cần chấp nhận đây là khoản nợ chung nhưng giao cho anh K có trách nhiệm trả nợ là phù hợp.

[6] Như vậy, tổng nợ chung của vợ chồng là 50.452.000đ và chị X, anh K mỗi người phải có trách nhiệm trả 1/2 số nợ trên là 25.226.000đ. Tuy nhiên cần giao cho anh K có trách nhiệm trả nợ cho bố mẹ anh và Công ty T2, chị X có trách nhiệm trả nợ cho bố mẹ chị và trả cho nhau phần chênh lệch là phù hợp với Điều 60 Luật Hôn nhân và gia đình.

[7] Về công sức đóng góp: Sau khi kết hôn, anh chị đã thanh toán các khoản nghĩa vụ riêng của anh K có trước khi kết hôn gồm: Trả Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam, chi nhánh huyện Gia Lộc tổng cả gốc và lãi là 52.487.500đ; trả cho ông S1, bà Đ1 02 cây vàng SJC 9999 trị giá 73.400.000đ; trả cho ông C1, bà H số tiền 10.000.000đ; trả cho ông Q1, bà T5

số tiền 20.000.000đ; trả cho ông Đ3, bà T6 số tiền 10.000.000đ. Tổng cộng là 165.887.500đ.

[8] Đối với khoản vay của anh N2, chị T4: Anh K xác định sau khi kết hôn đến năm 2018 vợ chồng đã trả khoản nợ riêng của chị X cho vợ chồng anh N2, chị T4 số tiền 15.000.000đ; chị X xác định có trả số tiền trên cho anh N2, chị T4 vào tháng 3/2016 nhưng là từ tiền riêng của chị. Vợ chồng anh N2, chị T4 cũng xác định trước khi chị X kết hôn với anh K, anh chị có cho chị X vay số tiền trên và sau khi kết hôn với anh K thì chị X đã trả cho anh chị khoản tiền này. HĐXX thấy đây là nghĩa vụ riêng của chị X trước khi kết hôn và đã thanh toán trả trong thời kỳ hôn nhân, giữa anh chị không có thỏa thuận xác lập chế độ tài sản của vợ chồng nên có căn cứ xác định anh chị đã thanh toán các khoản nghĩa vụ riêng của chị X là 15.000.000đ.

[9] Đối với khoản tiền đóng theo Hợp đồng bảo hiểm nhân thọ cho con riêng của chị X là cháu Nguyễn Thị Ngọc A tổng số tiền 37.286.800đ: Anh K đề nghị tính công sức đóng góp của anh đối với khoản tiền này, chị X không nhất trí vì chị xác định anh chị đã thỏa thuận sẽ đóng góp với bố mẹ chị mỗi tháng 1.000.000đ để nuôi cháu A, đây là trách nhiệm của bố mẹ với con nhưng bố mẹ chị đã không nhận mà lấy số tiền đó để đóng bảo hiểm cho cháu A và chị xác định đây là tiền bố mẹ chị tặng cho cháu A. HĐXX thấy anh chị đều thừa nhận đã đóng bảo hiểm nhân thọ cho con riêng của chị X nên cần xác định anh K có công sức đóng góp với chị X đối với khoản này là phù hợp.

[10] Đối với số tiền anh K xác định hàng tháng vợ chồng chi tiêu cho cháu A là 1.000.000đ/tháng tiền mua sữa, đóng học, xe đưa đón cháu đi học tính từ tháng 3/2016 đến tháng 8/2019 là 41 tháng bằng 41.000.000đ, chị X không nhất trí, chị xác định toàn bộ tiền sinh hoạt cho cháu A do bố mẹ đẻ của chị chi trả. HĐXX thấy anh chị đều xác định cháu A ở cùng với bố mẹ đẻ của chị X và anh K không có tài liệu chứng cứ nào chứng minh nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu này của anh K.

[11] Đối với yêu cầu của chị X xác định vợ chồng có chi khoản tiền ăn, tiền học của cháu Nguyễn Thị Quỳnh Tr là con riêng của anh K trong 38 tháng ở cùng với anh chị gồm: tiền học hàng tháng 500.000đ/tháng và tiền ăn 725.000đ/tháng, tổng cộng là 46.550.000đ. Anh K xác định vợ chồng anh chỉ nuôi cháu từ tháng 3 năm 2016 đến tháng 3 năm 2019 là 37 tháng, mỗi tháng hết khoảng 1.000.000đ, tổng cộng bằng 37.000.000đ. HĐXX thấy chị X chỉ có thống kê thu nhập chi tiêu của vợ chồng, cả hai anh chị đều không có tài liệu nào chứng minh cụ thể cho khoản chi này nhưng anh K tự nguyện xác định việc nuôi con riêng của anh hết tổng 37.000.000đ và chấp nhận trả cho chị X công sức đối với khoản này nên cần chấp nhận sự tự nguyện này của anh K là phù hợp.

[12] Đối với yêu cầu của chị X xác định công sức đóng góp vào việc thanh toán khoản nợ riêng của anh K đã trả 02 cây vàng 9999 chị đề nghị được tính công sức bằng 01 cây vàng 9999 theo giá hiện tại. HĐXX thấy tại thời điểm anh chị trả số vàng trên, anh chị đều xác định mua vàng bằng tiền mặt theo giá

vàng thời điểm đó với tổng số tiền là 73.400.000đ nên cần tính công sức đóng góp theo giá trị quy đổi bằng tiền Việt Nam đồng thời điểm đó là phù hợp.

[13] Chị X đề nghị anh K lấy số tiền khách hàng còn nợ và tiền mặt còn dư của gia đình để chia đôi, mỗi người hưởng một nửa số tiền đó. Chị dựa vào tổng thu nhập của hai vợ chồng bình quân tính từ tháng 3 năm 2016 đến hết tháng 4 năm 2019, sau khi đã trừ các khoản chi thì vẫn còn tiền mặt là 48.352.000đ và số tiền các khách hàng còn nợ anh K tính đến thời điểm ngày 30/4/2019. Chị xác định số tiền mặt của vợ chồng do anh K quản lý, chị không biết số tiền mặt vợ chồng còn bao nhiêu. Anh K xác định anh chị còn nợ tiền nên không có tiền mặt để chia. HĐXX thấy khi chị X khởi kiện ly hôn chị không xác định vợ chồng có khoản tiền mặt nào, chị chỉ yêu cầu nội dung này từ khi anh K yêu cầu đối với khoản nợ của Công ty T2 tuy nhiên anh K không thừa nhận và chị cũng không có căn cứ xác thực nào để chứng minh nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu này của chị X.

[14] Như vậy, anh chị có công sức đóng góp trong việc trả nợ riêng của anh K và nuôi con riêng của anh K tổng là 202.887.500đ; trong việc trả nợ riêng của chị X và đóng bảo hiểm cho con riêng của chị X là 52.286.800đ. Tuy nhiên để tính công sức đóng góp thì cần xét thêm về thu nhập thực tế của anh K và chị X, thực tế anh chị chung sống với nhau từ tháng 3 năm 2016 đến khoảng tháng 8 năm 2019, anh chị cũng xác định anh K có mức thu nhập bình quân khoảng 9.000.000đ/tháng, chị X có mức thu nhập bình quân khoảng 7.000.000đ/tháng nên cần xem xét công sức đóng góp của anh K nhiều hơn chị X và cần tính cho anh K có tỷ lệ đóng góp cao hơn với mức là 60%, chị X với mức là 40% là phù hợp. Do đó, công sức đóng góp của chị X trong việc trả nợ riêng của anh K và nuôi con riêng của anh K là 40% = 81.155.000đ; công sức đóng góp của anh K trong việc trả nợ riêng của chị X và đóng bảo hiểm cho con riêng của chị X là 60% = 31.372.000đ. Đối trừ phần công sức đóng góp thì anh K còn phải trả phần chênh lệch cho chị X là 49.783.000đ.

[15] Về khoản nợ riêng của anh K đối với bố mẹ đẻ của anh là ông L1 bà M và đối với ông S1 bà Đ1, các bên đều không có yêu cầu nên HĐXX không xem xét giải quyết trong vụ án này.

[16] Về chi phí tố tụng: Tổng chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản chị X đã nộp đủ là 1.500.000 đồng, chị X không có yêu cầu gì nên HĐXX không đặt ra xử lý.

[17] Về án phí: Chị Lê Thị X khởi kiện ly hôn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn. Chị X, anh K phải chịu án phí dân sự sơ thẩm chia tài sản và chia nợ chung theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, các điều 33, 37, 45, 57, 59, 60 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố

tụng dân sự; Điều 26 của Luật Thi hành án dân sự; Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự; khoản 1 Điều 6, các điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Lê Thị X được ly hôn anh Nguyễn Văn K.

2. Về tài sản chung, công sức đóng góp:

Xác định tài sản chung của chị Lê Thị X và anh Nguyễn Văn K gồm có: 01 tủ lạnh nhãn hiệu Aqua trị giá 2.736.000đ; 01 máy hàn nox và bình khí trị giá 3.125.000đ; 01 điều hoà nhiệt độ nhãn hiệu Panasonic 9000 PTU trị giá 7.820.000đ; 01 bộ bàn ghế gỗ hương 16.350.000đ; 01 máy lọc nước trị giá 2.730.000đ; 01 giường gỗ hương trị giá 9.775.000đ; 01 tivi Samsung 49 inch màn hình cong trị giá 9.257.000đ; 01 bộ đầu bắt mic kèm theo 02 mic không dây trị giá 2.080.000đ; công trình xây dựng gồm có xây tường bao, sân trước, sân sau và trần nhà trị giá 19.214.000đ (hiện toàn bộ các tài sản này đều do anh K đang quản lý, sử dụng). Tổng giá trị các tài sản là 73.087.000đ (bẩy mươi ba triệu không trăm tám mươi bẩy nghìn đồng), chia cho chị X, anh K mỗi người một nửa giá trị là 36.543.500đ (ba mươi sáu triệu năm trăm bốn mươi bà nghìn năm trăm đồng).

Giao cho anh Nguyễn Văn K được sở hữu 01 tủ lạnh nhãn hiệu Aqua; 01 máy hàn nox và bình khí; 01 điều hoà nhiệt độ nhãn hiệu Panasonic 9000 PTU; 01 máy lọc nước; 01 tivi Samsung 49 inch màn hình cong; 01 bộ đầu bắt mic kèm theo 02 mic không dây; công trình xây dựng gồm có tường bao, sân trước, sân sau và trần nhà xây dựng trên nhà đất của anh K tại thôn B, xã T2, huyện G, tỉnh Hải Dương; tổng giá trị tài sản giao cho anh K sở hữu là 46.962.000đ (bốn mươi sáu triệu chín trăm sáu mươi hai nghìn đồng). Giao cho chị Lê Thị X được sở hữu 01 bộ bàn ghế gỗ hương và 01 giường gỗ hương có tổng giá trị là 26.125.000đ (hai mươi sáu triệu một trăm hai mươi lăm nghìn đồng). Anh Nguyễn Văn K có trách nhiệm trả cho chị Lê Thị X phần chênh lệch tài sản được chia là 10.418.500đ (mười triệu bốn trăm mười tám nghìn năm trăm đồng).

Anh K phải trả cho chị X phần chênh lệch giá trị công sức đóng góp thanh toán nghĩa vụ riêng của nhau trước khi kết hôn và đóng góp cho con riêng của nhau là 49.623.000đ (bốn mươi chín triệu sáu trăm hai mươi ba nghìn đồng). Tổng cộng anh K phải trả cho chị X số tiền 60.201.500đ (sáu mươi triệu hai trăm linh mốt nghìn năm trăm đồng).

3. Về nợ chung:

Chị Lê Thị X và anh Nguyễn Văn K còn nợ ông Lê Thạc C, bà Nguyễn Thị N số tiền 10.000.000đ (mười triệu đồng); nợ ông Nguyễn Văn L1, bà Nguyễn Thị M số tiền 11.000.000đ (mười một triệu đồng); nợ Công ty TNHH MTV thương mại dịch vụ và xây dựng T2 tính đến ngày 03/01/2020 là 29.452.000đ (hai mươi chín triệu bốn trăm năm mươi hai nghìn đồng). Tổng các khoản nợ là 50.452.000đ (năm mươi triệu bốn trăm năm mươi hai nghìn đồng);

chị X, anh K mỗi người phải có trách nhiệm trả 1/2 số nợ là 25.226.000đ (hai mươi lăm triệu hai trăm hai mươi sáu nghìn đồng).

Giao cho chị Lê Thị X phải có trách nhiệm trả nợ cho vợ chồng ông Lê Thạc C, sinh năm 1947 và bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1949; trú tại: Thôn L, xã Đ, huyện G, tỉnh Hải Dương số tiền 10.000.000đ (mười triệu đồng).

Giao cho anh Nguyễn Văn K phải có trách nhiệm trả nợ cho vợ chồng ông Nguyễn Văn L1 (tên gọi khác: Sử), sinh năm 1953 và bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1954; đều trú tại: Thôn B, xã T2, huyện G, tỉnh Hải Dương số tiền 11.000.000đ (mười một triệu đồng).

Giao cho anh Nguyễn Văn K phải có trách nhiệm trả nợ cho Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thương mại dịch vụ và xây dựng T2; địa chỉ: thị trấn G, huyện G, tỉnh Hải Dương (tính đến ngày 03/01/2020) là 29.452.000đ (hai mươi chín triệu bốn trăm năm mươi hai nghìn đồng).

Chị Lê Thị X phải trả cho anh Nguyễn Văn K số tiền chênh lệch thực hiện nghĩa vụ trả nợ là 15.226.000đ (mười lăm triệu hai trăm hai mươi sáu nghìn đồng).

Đối trừ nghĩa vụ về tài sản chung, công sức đóng góp và nợ chung giữa chị Lê Thị X và anh Nguyễn Văn K thì anh K còn phải thanh toán trả cho chị X số tiền 44.975.500đ (bốn mươi bốn triệu chín trăm bẩy mươi lăm nghìn năm trăm đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thi hành số tiền trên thì phải trả lãi đối với số tiền chậm thi hành tương ứng với thời gian chậm thi hành. Lãi suất do chậm thi hành theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự.

4. Về án phí: Chị Lê Thị X phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng), phải chịu án phí dân sự chia tài sản là 1.827.000đ (một triệu tám trăm hai mươi bẩy nghìn đồng) và án phí dân sự chia nợ chung là 1.261.300đ (một triệu hai trăm sáu mươi mốt nghìn ba trăm đồng) được trừ vào số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) và 3.700.000đ (ba triệu bẩy trăm nghìn đồng) chị đã nộp theo các biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2017/0003746 và AA/2017/0003747 ngày 31/7/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương. Trả lại chị Lê Thị X số tiền 611.700đ (sáu trăm mười một nghìn bẩy trăm đồng).

Anh Nguyễn Văn K phải chịu án phí dân sự chia tài sản là 1.827.000đ (một triệu tám trăm hai mươi bẩy nghìn đồng) và án phí dân sự chia nợ chung là 1.261.300đ (một triệu hai trăm sáu mốt nghìn ba trăm đồng).

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị đơn, người có quyền, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Gia Lộc;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gia Lộc;
- UBND xã T2, huyện G để ghi vào Sổ hộ tịch;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Vương Đình Thi